BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 628/ĐCT-TS&TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2026

V/v gửi Thông tin Tuyển sinh năm 2026

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Kế hoạch số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDĐH ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh kính gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 của Nhà trường để phục vụ công tác tổng hợp, theo dõi và quản lý hoạt động tuyển sinh theo quy định.

Nhà trường cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác tuyển sinh, đảm bảo quyền lợi của thí sinh và sự công khai, minh bạch trong toàn bộ quá trình triển khai. Các thông tin công bố được rà soát kỹ lưỡng, bảo đảm thống nhất trên tất cả các nền tảng thông tin theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Trường sẽ kịp thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn, xử lý.

Trân trọng kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, ghi nhận Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TS&TT

HIỆU TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Hoàn

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (Ngành giáo dục mầm non)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DCT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Công Thương TP.HCM-Viện Nghiên cứu dầu và Cây có dầu	1143 đường Bình Quới, Phường Bình Quới, TP. Hồ Chí Minh
2	Cơ sở đào tạo chính	Trung tâm thí nghiệm và thực hành	93 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Cơ sở đào tạo chính	Khoa Giáo dục Thể chất và Quốc phòng An ninh	72 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
4	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Công Thương TP.HCM - Viện Nghiên cứu dầu và Cây có dầu	Ấp Phong Điền, xã Lương Hoà, tỉnh Vĩnh Long
5	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở dạy học - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	247 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh
6	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Công Thương TP.HCM - Viện Nghiên cứu dầu và Cây có dầu	Ấp Trảng Cỏ, xã Hưng Thuận, tỉnh Tây Ninh
7	Cơ sở đào tạo chính	Trung tâm đào tạo Trà Vinh	Ấp Giồng Trôm, xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long
8	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở thực hành cơ khí điện - điện tử, dinh dưỡng và ẩm thực	31 Chế Lan Viên, P.Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
9	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở dạy học - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	E11/9D-E-F Thới Hòa, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
10	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở dạy học -Trường Đại học Công Thương TP.HCM	263 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
11	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Công Thương TP.HCM-Viện Nghiên cứu dầu và Cây có dầu	171-175 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
12	Cơ sở đào tạo chính	Ký túc xá sinh viên	102-104-106 Nguyễn Quý Anh, P.Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh
13	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh	140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
14	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Công Thương TP.HCM-Viện Nghiên cứu dầu và Cây có dầu	498D đường Bình Quới, phường Bình Quới, Tp. Hồ Chí Minh
15	Cơ sở đào tạo chính	Trung tâm thí nghiệm và thực hành - HUIT	Số 11, đường Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bom, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: huit.edu.vn

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): https://ts.huit.edu.vn/quy-cheDH/quyet-dinh-1163qd-dct-ngay-2432026-ve-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-hinh-thuc-chinh-quy

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 096-205-1080

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:
https://huit.edu.vn/gioi-thieu/bao-cao-cong-khai-trong-hoat-dong-cua-truong-dai-hoc-cong-thuong-tp-ho-chi-minh-nam-2026

7.2. Địa chỉ công khai ngành đạo tạo:
https://huit.edu.vn/gioi-thieu/bao-cao-cong-khai-trong-hoat-dong-cua-truong-dai-hoc-cong-thuong-tp-ho-chi-minh-nam-2026

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:
https://huit.edu.vn/gioi-thieu/bao-cao-cong-khai-trong-hoat-dong-cua-truong-dai-hoc-cong-thuong-tp-ho-chi-minh-nam-2026

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:
https://huit.edu.vn/gioi-thieu/bao-cao-cong-khai-trong-hoat-dong-cua-truong-dai-hoc-cong-thuong-tp-ho-chi-minh-nam-2026

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:
https://huit.edu.vn/gioi-thieu/bao-cao-cong-khai-trong-hoat-dong-cua-truong-dai-hoc-cong-thuong-tp-ho-chi-minh-nam-2026

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:
https://huit.edu.vn/gioi-thieu/bao-cao-cong-khai-trong-hoat-dong-cua-truong-dai-hoc-cong-thuong-tp-ho-chi-minh-nam-2026

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành:
https://ts.huit.edu.vn/tin-tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2026

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG (NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON)

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận tương đương; người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển:

Xét tuyển

Phương thức 1 (PT1): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

Phương thức 2 (PT2): Xét kết quả học tập THPT (lớp 10, 11 và 12).

Phương thức 3 (PT3): Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026.

Phương thức 4 (PT4): Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Phương thức 5 (PT5): Xét kết quả môn thi Đánh giá năng lực chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh năm 2026 kết hợp kết quả học tập THPT.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào:

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (gọi tắt là ngưỡng đầu vào) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước:

Đối với ngành Luật và Luật kinh tế: Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện tuyển sinh theo Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học; đồng thời đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Trường quy định và công bố theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn xét tuyển theo tổ hợp xét tuyển đạt 20.00 điểm trở lên áp dụng cho PT2 và PT5 ; 720 điểm đối với PT3.
- Điểm xét tuyển môn Toán tối thiểu bằng 6.0 điểm và điểm xét tuyển môn Ngữ văn tối thiểu bằng 6.0 điểm hoặc điểm môn Ngữ văn tối thiểu bằng 6.0 điểm.

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ Giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương);

Đối với tất cả các ngành/chương trình đào tạo của Trường còn lại: thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Nhà Trường quy định và công bố theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT :

- Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn xét tuyển theo tổ hợp xét tuyển đạt 20.00 điểm trở lên (chương trình đại học chính quy), 18.00 điểm trở lên (chương trình đại học chính quy liên kết quốc tế) áp dụng cho PT2 và PT5; 600 điểm trở lên cho PT3.

Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2026:

Đối với ngành Luật và Luật kinh tế: Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Luật và Luật kinh tế phải đáp ứng các quy định tại Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học; Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đồng thời đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Trường quy định và công bố, cụ thể như sau:

PT1: Được xác định cụ thể sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện tối thiểu sau:

- Có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 18,00 điểm trở lên.
- Điểm xét tuyển môn Toán đạt tối thiểu 6,0 điểm và điểm xét tuyển môn
- Ngữ văn đạt tối thiểu 6,0 điểm hoặc điểm môn Ngữ văn đạt tối thiểu 6,0 điểm.

Các PT2; PT3; PT5: Thí sinh phải thỏa điều kiện sau:

- Có tổng điểm 03 môn xét tuyển theo tổ hợp xét tuyển đạt 20.00 điểm trở lên đối với PT2, PT5; 720 điểm đối với PT3.
- Điểm xét tuyển môn Toán tối thiểu bằng 6.0 điểm và điểm xét tuyển môn
- Ngữ văn tối thiểu bằng 6.0 điểm hoặc điểm môn Ngữ văn tối thiểu bằng 6.0 điểm.
- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ Giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương);
- Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18.00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8.50 trở lên.

Đối với tất cả các ngành/chương trình đào tạo của Trường

- Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi, kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) tại năm xét tuyển theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15.00

điểm; (Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Trường).

- Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn xét tuyển theo tổ hợp xét tuyển đạt 20.00 điểm trở lên (chương trình đại học chính quy), 18.00 điểm trở lên (chương trình đại học chính quy liên kết quốc tế) áp dụng cho PT2 và PT5; 600 điểm trở lên cho PT3.

Lưu ý: Đối với hai ngành học liên kết với Đại học Văn hóa Trung Quốc, Đài Loan: thí sinh phải đáp ứng điều kiện điểm trung bình học bạ của từng năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ 6,0 trở lên.

Quy tắc quy đổi độ lệch ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh: Nhà trường sẽ công bố Quy tắc quy đổi độ lệch ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Điểm trúng tuyển:

- Nhà trường sẽ công bố Quy tắc quy đổi độ lệch ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.
- Thời điểm công bố: Nhà trường sẽ công bố các quy tắc này sau.
- Căn cứ thực hiện: Việc xây dựng và công bố quy tắc quy đổi sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Quy tắc này sẽ áp dụng để tính toán độ lệch điểm giữa:
- Các tổ hợp xét tuyển khác nhau trong cùng một ngành.
- Các phương thức tuyển sinh khác nhau (như xét học bạ, xét điểm thi tốt nghiệp, xét điểm ĐGNL,..)

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
-1	*-2*	*-3*	*-4*	*-5*	*-6*	*-7*	*-8*
1		Nhân văn	72202		1090		
1.1		Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài					
1.1.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	380	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, D09, D14) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, D09, D14) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.1.2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	210	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (A01, D09, D14, D01) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, D09, D14) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	
1.1.3	BL7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc_LKQT_ĐH Văn hóa Bắc Kinh Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	80	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (A00, A01, B00, B08, C00, C01, C02, C03, D01, D07, D09, D14, D15, X01, X26) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (C00, C01, A00, A01, B00, B08, C02, C03, D01, D07, D09, D14, D15, X01, X26)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.1.4	CU7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc_LKQT_ĐH Văn hóa Trung Quốc, Đài Loan	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	60	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (A00, A01, B00, B08, C00, C01, C02, C03, D01, D07, D09, D14, D15, X01, X26) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (A00, A01, B00, B08, C00, C01, C02, C03, D01, D07, D09, D14, D15, X01, X26) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (A00, A01, B00, B08, C00, C01, C02, C03, D01, D07, D09, D14, D15, X01, X26) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (A00, A01, B00, B08, C00, C01, C02, C03, D01, D07, D09, D14, D15, X01, X26) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	
1.1.5	LK7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc_LKQT_ĐH Lỗ Đông Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	360		
2		Kinh doanh và quản lý			2820		
2.1		Kinh doanh	73401		1950		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.1.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	450	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (A00, D01, A01, C01)	
2.1.2	7340115	Marketing	7340115	Marketing	330	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (A01, C01, A00, D01) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.1.3	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	260	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00)	
2.1.4	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	300	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.1.5	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	120	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1)	
2.1.6	7340129	Quản trị kinh doanh thực phẩm	7340129	Quản trị kinh doanh thực phẩm	140	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, B00, C02, D07) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, B00, C02, D07) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (A00, A01, B00, B08, C00, C01, C02, C03, D01, D07, D09, D14, D15, X01, X26) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (A00, A01, B00, B08, C00, C01, C02, C03, D01, D07, D09, D14, D15, X01, X26) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1)	
2.1.7	CU7340120	Kinh doanh quốc tế_LKQT_ĐH Văn hóa Trung Quốc, Đài Loan	7340120	Kinh doanh quốc tế	60		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.1.8	LK7340101	Quản trị kinh doanh_LKQT_ĐH Shinawatra_Thái Lan	7340101	Quản trị kinh doanh	290	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (A00, A01, B00, B08, C00, C01, C02, C03, D01, D07, D09, D14, D15, X01, X26) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (A00, A01, B00, B08, C00, C01, C02, C03, D01, D07, D09, D04, D15, X01, X26) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	
2.2		Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402		430		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.2.1	7340201	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	230	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	
						100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của) ài thi ĐGNL chuyên biệt 1 và kết hợp kết quả học tập T của năm lớp 10, năm lớp C01, A00) / chế của Bộ hiện hành	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm môn Toán hoặc môn Ngữ văn hoặc môn Tiếng Anh (tương ứng theo tổ hợp xét của từng ngành) cao hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển trong trường hợp điểm xét bằng nhau.

- Nếu với tiêu chí phụ trên vẫn còn thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự ưu tiên đối với thí sinh có điểm cộng thấp hơn ; nếu điểm cộng bằng nhau, ưu tiên theo thứ tự nguyện vọng cao hơn.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.3.1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	440	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1)	
3		Pháp luật			400		
3.1		Luật	73801		400		
3.1.1	7380101	Luật	7380101	Luật	160	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (C03, X01, C00, D01) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, C03, X01, C00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, C03, X01, C00) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	
3.1.2	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	240	301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, C03, X01, C00)	
4		Khoa học sự sống			300		
4.1		Sinh học ứng dụng	74202		300		
4.1.1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	300	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (B00, B08, A00, D07) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, B08, A00, D07)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5		Toán và thống kê			170		
5.1		Toán học	74601		170		
5.1.1	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	170	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A00, C01, X26) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A00, C01, X26)	
6		Máy tính và công nghệ thông tin			780		
6.1		Máy tính	74801		60		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
6.1.1	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	60	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A00, C01, X26) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A00, C01, X26) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1)	
6.2		Công nghệ thông tin	74802		720		
6.2.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	520	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A00, C01, X26) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A00, C01, X26) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
6.2.2	7480202	An toàn thông tin	7480202	An toàn thông tin	200	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A00, C01, X26) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A00, C01, X26) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	
7		Công nghệ kỹ thuật			1560		
7.1		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102		380		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7.1.1	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	180	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	
7.1.2	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	
7.2		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103		390		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7.2.1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	210	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	
7.2.2	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	180	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7.3		Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75104		540		
7.3.1	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	400	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (B00, B08, A00, D07) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, B08, A00, D07) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7.3.2	7510402	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	80	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (B00, B08, A00, D07) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, B08, A00, D07) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	
7.3.3	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	60	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (B00, A01, A00, D07) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, A01, A00, D07) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	
7.4		Quản lý công nghiệp	75106		250		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7.4.1	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	60	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (A01, C01, A00, D01) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	
7.4.2	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	190	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (A01, D01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00)	
8		Kỹ thuật			110		
8.1		Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	75201		110		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
8.1.1	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	110	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, A01, C01, A00)	
9		Sản xuất và chế biến			910		
9.1		Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	75401		770		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
9.1.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	500	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (B00, B08, A00, D07) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, B08, A00, D07) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1)	
9.1.2	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	Công nghệ chế biến thuỷ sản	70	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (B00, B08, A00, D07) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, B08, A00, D07) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
9.1.3	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	200	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (B00, B08, A00, D07) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, B08, A00, D07) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1)	
9.2		Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	75402		140		
9.2.1	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	140	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, A01, C01, A00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (A01, C01, D01, A00)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1110		
10.1		Du lịch	78101		420		
10.1.1	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	210	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, C03, D15, C00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, C03, D15, C00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10.1.2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	210	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, C03, D15, C00) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, C03, D15, C00) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	
10.2		Khách sạn, nhà hàng	78102		420		
10.2.1	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	210	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (C03, D15, C00, D01) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (D01, C03, D15, C00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10.2.2	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	210	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (D01, C03, D15, C00) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (C03, D15, C00, D01) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	
10.3		Khác	78190		270		
10.3.1	7819009	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	7819009	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	150	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (B00, A01, C02, D07) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, A01, C02, D07) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10.3.2	7819010	Khoa học chế biến món ăn	7819010	Khoa học chế biến món ăn	120	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (B00, A01, C02, D07) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, A01, C02, D07)	
11		Môi trường và bảo vệ môi trường			100		
11.1		Quản lý tài nguyên và môi trường	78501		100		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
11.1.1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	100 - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 (A01, B00, A00, D07) 200 - Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 (B00, A01, A00, D07) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ hiện hành (TT1) 402_DHQG - Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2026 (NL1) 402_SPS - Xét kết quả điểm bài thi ĐGNL chuyên biệt của Đại học Sư phạm TP.HCM và kết hợp kết quả học tập THPT (CB1)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm môn Toán hoặc môn Ngữ văn hoặc môn Tiếng Anh (tương ứng theo tổ hợp xét của từng ngành) cao hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển trong trường hợp điểm xét bằng nhau.

- Nếu với tiêu chí phụ trên vẫn còn thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự ưu tiên đối với thí sinh có điểm cộng thấp hơn ; nếu điểm cộng bằng nhau, ưu tiên theo thứ tự nguyện vọng cao hơn.

b. Điểm cộng

- Điểm cộng trong xét tuyển đại học chính quy được áp dụng đối với các thí sinh thuộc các nhóm đối tượng sau: Thí sinh là học sinh thuộc các trường THPT có ký kết hợp tác với Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HUIT), có kết quả học tập trong cả ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên được cộng 1,00 điểm. Thí sinh là học sinh các trường chuyên được cộng 1,50 điểm.

- Lưu ý: Trường hợp thí sinh đồng thời thuộc nhiều diện được xét cộng điểm, Nhà trường chỉ áp dụng một mức điểm cộng xét thưởng cao nhất; không cộng dồn điểm xét thưởng từ nhiều thành tích.

- Thời gian nộp hồ sơ quy đổi về Trường: Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 20/6/2026. Thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường hoặc qua đường Bưu điện; (biểu mẫu theo link đính kèm).

c. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

- Trường Đại học Công Thương TP.HCM (HUIT) thực hiện tuyển sinh và phân bổ thí sinh vào các ngành xét tuyển cụ thể (mỗi ngành có mã ngành riêng) chứ không thông báo tuyển sinh theo nhóm ngành chung rồi mới phân bổ sau.

d. Các thông tin khác…

Chi tiết về các Phụ lục (Danh mục ngành và Tổ hợp)

- Phụ lục 1 & 2: Liệt kê 39 ngành đào tạo đại học chính quy và 5 chương trình liên kết quốc tế.
- Phụ lục 3: Danh mục Tổ hợp môn
- Phụ lục 4: Mã phương thức xét tuyển
- Phụ lục 5: Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

Danh sách 09 ngành được giảm 50% học phí

- Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực.
- Khoa học chế biến món ăn.
- Công nghệ dệt, may.
- Kinh doanh thời trang và dệt may.
- Quản lý tài nguyên và môi trường.
- Công nghệ kỹ thuật môi trường.
- Công nghệ chế biến thủy sản.
- Công nghệ vật liệu.

Cơ hội học tập mở rộng:

- Học song bằng: Sinh viên có thể đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai (song ngành) nếu đáp ứng đủ điều kiện của trường.
- Trao đổi quốc tế: Sinh viên có cơ hội tiếp cận các chương trình du học hoặc
- trao đổi sinh viên với các đối tác uy tín của trường.
- Định hướng nghề nghiệp: Trường có đội ngũ cố vấn học tập hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch học tập cá nhân và phát triển kỹ năng ngay từ năm nhất.

Kênh hỗ trợ trực tiếp:

- Zalo: Zalo.me/tuyensinhhufi.
- Fanpage: facebook.com/DhCongthuongHCM.
- Hotline: 028 6270 6275 hoặc 096 205 1080.

6. Tổ chức tuyển sinh

Dựa trên thông báo tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Công Thương TP.HCM, dưới đây là thông tin chi tiết về tổ chức tuyển sinh, thời gian, hình thức và các điều kiện xét tuyển:

Thời gian và hình thức đăng ký sơ tuyển:

- Thời gian đăng ký xét sơ tuyển: Từ ngày 20/5/2026 đến hết ngày 20/6/2026.
- Hình thức đăng ký: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại địa chỉ: tuyensinh.huit.edu.vn
- Đăng ký nguyện vọng chính thức: Thí sinh bắt buộc phải thực hiện đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung. Mã trường đăng ký là DCT.
- Thời gian công bố kết quả: Nhà trường không tổ chức xét tuyển sớm. Kết quả trúng tuyển sẽ được công bố theo đúng khung thời gian và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Các phương thức tuyển sinh:

Trường áp dụng 5 phương thức xét tuyển chính:

- PT1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- PT2: Xét kết quả học tập THPT (học bạ lớp 10, 11 và 12).
- PT3: Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM tổ chức năm 2026.
- PT4: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- PT5: Xét kết quả môn thi Đánh giá năng lực chuyên biệt của ĐH Sư phạm TP.HCM năm 2026 kết hợp với kết quả học tập THPT.

Các điều kiện xét tuyển (Ngưỡng đảm bảo chất lượng): Điều kiện để thí sinh đủ ngưỡng nộp hồ sơ xét tuyển được chia theo đối tượng và ngành học:

Đối với ngành Luật và Luật kinh tế:

- Học lực: Thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi.
- Điểm môn học: Điểm xét tuyển môn Toán và Ngữ văn phải đạt tối thiểu từ 6.0 điểm trở lên.

- Ngưỡng điểm xét tuyển:
  - Xét học bạ (PT2) và ĐGNL chuyên biệt (PT5): Tổng điểm 3 môn từ 20.00 điểm.
  - Xét điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM (PT3): Từ 720 điểm.
- Điều kiện bổ sung cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026: Ngoài các mức điểm trên, thí sinh phải đạt tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT từ 18.00 điểm trở lên (hoặc điểm xét tốt nghiệp từ 8.50 trở lên).

Đối với tất cả các ngành còn lại:

- Ngưỡng điểm xét tuyển:
  - Chương trình chính quy (PT2, PT4): Tổng điểm 3 môn từ 20.00 điểm.
  - Chương trình liên kết quốc tế (PT2, PT4): Tổng điểm 3 môn từ 18.00 điểm.
  - Xét điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM (PT3): Từ 600 điểm.
- Điều kiện bổ sung cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026: Phải có tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT (theo tổ hợp hoặc Toán, Văn và một môn khác) đạt tối thiểu 15.00 điểm.

Về việc thi tuyển:

- Trường không tự tổ chức kỳ thi tuyển riêng mà sử dụng kết quả từ các kỳ thi sau để xét tuyển: ĐGNL ĐHQG TP.HCM, Đánh giá năng lực chuyên biệt của ĐH Sư phạm TP.HCM

- Ngoài ra, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế phù hợp (IELTS, TOEIC, VSTEP...) có thể đăng ký quy đổi thành điểm môn Tiếng Anh để xét tuyển theo PT1 và PT2.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Chính sách ưu tiên đối với thí sinh xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển thẳng về Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ ngày ban hành Thông báo đến trước 17g00 ngày 20/6/2026.

- Hình thức đăng ký: Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng về Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh theo mẫu hồ sơ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian công bố kết quả: Ngày 30/6/2026, Trường công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển diện tuyển thẳng trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các kênh thông tin chính thức của Trường.

Lưu ý

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo diện tuyển thẳng nếu có nguyện vọng nhập học tại Trường phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đúng thời gian quy định. Trường hợp thí sinh đăng ký từ 02 nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển trở lên, kết quả trúng tuyển chính thức sẽ được xác định theo nguyện vọng cao nhất của thí sinh trên Hệ thống.

- Thí sinh trúng tuyển theo diện xét tuyển thẳng tại Điều 8 Quy chế tuyển

- sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo được áp dụng chính sách ưu tiên của Nhà trường, gồm: miễn học phí học kỳ đầu tiên và hỗ trợ sinh hoạt phí 3.000.000 đồng/tháng.

- Từ các học kỳ tiếp theo, chính sách miễn học phí và hỗ trợ sinh hoạt phí 3.000.000 đồng/tháng tiếp tục được duy trì nếu sinh viên đạt kết quả học tập loại Giỏi trở lên và hoàn thành tốt các hoạt động, công tác xã hội theo quy định của Nhà trường.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

- Lệ phí sơ tuyển: Nhà trường không thu phí dịch vụ tuyển sinh đối với thí sinh tham gia đăng ký sơ tuyển.

- Lệ phí đăng ký xét tuyển đối với thí sinh tham gia xét tuyển chính quy đợt 1 trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 15.000 đồng/nguyện vọng.

- Học phí đào tào khóa tuyển sinh năm 2026 đối với Đại học chính quy, ĐH vừa học vừa làm, ĐH liên thông (Chính quy và vừa làm vừa học):

+ 01 TC lý thuyết 1.100.000đ

+ 01 TC thực hành 1.350.000đ

- Nhà trường cam kết không tăng học phí trong suốt khóa học.

- Đối với mức học phí đào tạo tại các đơn vị liên kết được thực hiện theo thỏa thuận, tùy vào đặc điểm của đơn vị liên kết.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

- Trường không tổ chức xét tuyển sớm, thời gian công bố kết quả trúng tuyển theo đúng khung thời gian theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội tối đa cho thí sinh, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch, bình đẳng.

- Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của toàn bộ thông tin đăng ký xét tuyển, bao gồm : thông tin cá nhân, khu vực, đối tượng ưu tiên (nếu có), các nguyện vọng đăng ký và tính xác thực của các minh chứng liên quan.

- Trong quá trình xét tuyển và nhập học, nếu Nhà trường phát hiện sai lệch giữa thông tin thí sinh khai báo và dữ liệu do các trường THPT cập nhật lên Cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc qua quá trình hậu kiểm, kết quả trúng tuyển sẽ bị hủy.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Quyền lợi

- Sinh viên được giới thiệu chỗ ở phù hợp nếu có nhu cầu; được hỗ trợ tìm kiếm việc làm trong thời gian học tập và sau khi tốt nghiệp; được tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vay vốn ngân hàng phục vụ học tập.

- Được hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật dành cho sinh viên; được tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình học tập, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, hội nghị, hội thảo khoa học; được hỗ trợ công bố các công trình nghiên cứu trên các ấn phẩm khoa học của nhà trường.

- Người học thuộc diện cử tuyển, là con em dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc đối tượng chính sách xã hội hoặc thuộc hộ nghèo sẽ được xem xét cấp học bổng, trợ cấp và hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

- Sinh viên được cố vấn học tập hỗ trợ tư vấn và hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập, lựa chọn môn học, phương pháp học hiệu quả, định hướng nghiên cứu khoa học, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

- Được linh hoạt đăng ký môn học, lựa chọn lịch học phù hợp với điều kiện cá nhân, trên cơ sở thời khóa biểu do nhà trường xây dựng.

- Được đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

- Nhà trường có hệ thống ký túc xá hiện đại, vừa được đưa vào sử dụng, đáp ứng tốt nhu cầu ăn ở, sinh hoạt của học sinh – sinh viên.

Cơ hội học tập:

- Sinh viên được học tập trong môi trường hiện đại, chuyên nghiệp, kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành; được tạo điều kiện tham gia thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp, giúp nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng làm việc thực tế.

- Nhà trường chú trọng trang bị cho sinh viên các kỹ năng sống, kỹ năng làm việc hiệu quả; sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ bản lĩnh, sự tự tin và năng lực để chủ động xây dựng sự nghiệp và phát triển tương lai.

- Sinh viên có cơ hội học tập nâng cao trình độ ở các bậc học cao hơn và tiếp cận các chương trình du học, trao đổi quốc tế với nhiều đối tác uy tín.

- Sinh viên được khuyến khích tham gia các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, tổ chức Đảng, qua đó phát triển năng lực lãnh đạo, tinh thần trách nhiệm và kỹ năng tổ chức hoạt động cộng đồng.

Học bổng dành cho tân sinh viên trúng tuyển *(theo dự kiến các năm cũ):*

- Trao tặng học bổng Thủ khoa, Á khoa dành cho tân sinh viên nhập học nhằm ghi nhận thành tích xuất sắc trong tuyển sinh.

- Xét cấp học bổng "Vượt khó" và hỗ trợ tài chính cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên nghèo trong quá trình học tập tại trường.

- Học bổng Khuyến khích học tập được xét và trao theo từng học kỳ căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên.

- Chương trình "Tiếp sức đến trường" dành cho tân sinh viên nhập học nhằm hỗ trợ ban đầu về tài chính, tạo điều kiện thuận lợi khi bắt đầu học tập.

- Thực hiện chính sách cấp bù học phí đối với học sinh – sinh viên thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

- Khen thưởng sinh viên có thành tích học tập và rèn luyện tiêu biểu trong năm học.

- Khám sức khỏe miễn phí cho tân sinh viên trong năm học, bảo đảm an tâm về thể chất khi bước vào môi trường học tập mới.

- Tổ chức các khóa học kỹ năng mềm miễn phí, giúp sinh viên phát triển toàn diện

về kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian, và thích ứng nghề nghiệp.

- Chính sách giảm học phí dành cho sinh viên là anh chị em ruột học cùng trường (bao gồm sinh đôi, sinh ba), nhằm hỗ trợ tài chính cho gia đình có nhiều con cùng theo học.

- Giảm 50% học phí học kỳ đầu tiên đối với sinh viên trúng tuyển vào các ngành thuộc chương trình đào tạo đại học chính quy năm 2026 theo danh mục ngành cụ thể:

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	GHI CHÚ
1	7520115	Kỹ thuật Nhiệt	
2	7819009	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	
3	7819010	Khoa học chế biến món ăn	
4	7540204	Công nghệ dệt, may	
5	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
6	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
7	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
8	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	
9	7510402	Công nghệ vật liệu	

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	200	205	21	210	216	24	
2	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	200	204	21	210	216	23,5	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
3	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	200	205	21	210	216	23,5	
4	7819009	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	7819009	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	150	135	17	150	154	19	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
5	7819010	Khoa học chế biến món ăn	7819010	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	120	123	17.5	120	123	21	
6	7810101	Du lịch	7810101	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	0	0	0	90	92	24	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				-Điểm thi tốt nghiệp THPT;							
7	7380101	Luật	7380101	-Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	0	0	0	65	66	24,25	
8	7380107	Luật kinh tế	7380107	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	250	256	22.75	335	345	24	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	330	339	23	380	391	23,75	
10	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	200	205	23.25	210	216	24	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
11	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	400	410	23	500	514	23,25	
12	7480202	An toàn thông tin	7480202	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	170	175	20	200	205	22	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
13	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	100	102	20	160	164	22	
14	7340301	Kế toán	7340301	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	400	410	22.5	440	453	22,5	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				-Điểm thi tốt nghiệp THPT;							
15	7340201	Tài chính ngân hàng	7340201	-Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	200	205	23	230	236	23,5	
16	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	150	154	20.75	200	205	22,25	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
17	7340115	Marketing	7340115	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	305	313	24.5	330	339	24,25	
18	7340122	Thương mại điện tử	7340122	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	250	257	23.75	300	308	23,75	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				-Điểm thi tốt nghiệp THPT;							
19	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	-Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	65	66	23.75	190	151	24,5	
20	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	420	402	23	420	432	23	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
21	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	200	205	23.25	260	267	23,5	
22	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	140	129	17	140	144	17	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				-Điểm thi tốt nghiệp THPT;							
23	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	-Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	120	123	18	120	123	18,5	
24	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	500	441	23	500	514	23	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
25	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	160	164	18	200	205	18	
26	7340129	Quản trị kinh doanh thực phẩm	7340129	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	120	123	20	140	144	20,5	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
27	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	70	33	17	70	72	17	
28	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	220	159	18	180	185	21,25	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
29	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	150	154	18.5	200	205	22	
30	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	110	113	17.5	110	113	20	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				-Điểm thi tốt nghiệp THPT;							
31	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	7510301	-Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	180	185	18	200	205	21,5	
32	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	160	164	18.75	170	175	22,25	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
33	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	350	314	17	370	381	18	
34	7510402	Công nghệ vật liệu	7510402	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	0	0	0	80	82	17	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				-Điểm thi tốt nghiệp THPT;							
35	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	-Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	250	256	17.75	300	308	18,5	
36	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	100	102	17	100	102	17	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
37	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	-Điểm thi tốt nghiệp THPT; -Điểm học tập THPT; -Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường; -Điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM; -Điểm thi ĐGNL ĐHSP kết hợp với điểm học tập THPT;	60	39	17	60	61	17	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

Cán bộ tuyển sinh

HIỆU TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Hoàn

Đinh Thị Hiền Hòa

SĐT liên hệ: 0937 073 471

Email: hoadth@huit.edu.vn